

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2025

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
1	Khám Da liễu	39.800		
2	Khám Da liễu	39.800		
3	Khám Da liễu	39.800		
4	Khám Lao	39.800		
5	Khám Mắt	39.800		
6	Khám Mắt	39.800		
7	Khám Nội	39.800		
8	Khám Nội	39.800		
9	Khám Nội	39.800	50.000	
10	Khám Nội	39.800	100.000	
11	Khám Nội	39.800	50.000	
12	Khám Nội	39.800	50.000	
13	Khám Nội	39.800	50.000	
14	Khám Nội	39.800		
15	Khám Ngoại	39.800		
16	Khám Ngoại	39.800		
17	Khám Nhi	39.800		
18	Khám Nhi	39.800		
19	Khám Phụ sản	39.800		
20	Khám Phụ sản	39.800		
21	Khám Phục hồi chức năng	39.800		
22	Khám Phục hồi chức năng	39.800		
23	Khám Răng hàm mặt	39.800		
24	Khám Răng hàm mặt	39.800		
25	Khám Tai mũi họng	39.800		
26	Khám Tai mũi họng	39.800		
27	Khám YHCT	39.800		
28	Khám YHCT	39.800		
29	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200		
30	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000		
31	Bó thuốc	57.600		
32	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400		
33	Bóc nhân xơ vú	1.079.400		
34	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500		
35	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000		
36	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500		
37	Bơm rửa lệ đạo	41.200		
38	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000		
39	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800		
40	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100		
41	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000		
42	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500		
43	Cắt Bỏ Chấp Có Vỏ Bọc	250.000		
44	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900		
45	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900		
46	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
47	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900		
48	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900		
49	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200		
50	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300		
51	Cắt Bỏ Những U Nhỏ, Cyst, Sẹo Cửa Da, Tổ Chức Dưới Da	126.000		
52	Cắt bỏ túi lệ	930.200		
53	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900		
54	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800		
55	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000		
56	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800		
57	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000		
58	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100		
59	Cắt chỉ khâu da	40.300		
60	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300		
61	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300		
62	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300		
63	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000		
64	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300		
65	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300		
66	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300		
67	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500		
68	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700		
69	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900		
70	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900		
71	Cắt nang thờng tinh hai bên	2.953.000		
72	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100		
73	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000		
74	Cắt polyp mũi	705.900		
75	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100		
76	Cắt phimosis [thủ thuật]	248.000		
77	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900		
78	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900		
79	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600		
80	Cắt u bao gân	2.140.700		
81	Cắt u da mi không ghép	812.100		
82	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600		
83	Cắt u kết mạc không vá	732.000		
84	Cắt u lành dương vật	2.396.200		
85	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700		
86	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	90.000		
87	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	2.953.000		
88	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500		
89	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000		
90	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
91	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700		
92	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600		
93	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100		
94	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400		
95	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800		
96	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400		
97	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800		
98	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700		
99	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100		
100	Cắt u sùi đầu miệng sáo	4.404.000		
101	Cắt u thành âm đạo	2.268.300		
102	Cắt u vú lành tính	4.322.000		
103	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100		
104	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100		
105	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700		
106	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	998.000		
107	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500		
108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500		
109	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000		
110	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400		
111	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300		
112	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300		
113	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400		
114	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	21.800		
115	Cứu	37.000		
116	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000		
117	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000		
118	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000		
119	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000		
120	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000		
121	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000		
122	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000		
123	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	36.100		
124	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000		
125	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000		
126	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000		
127	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000		
128	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000		
129	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000		
130	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000		
131	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000		
132	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000		
133	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000		
134	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000		
135	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300		
136	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000		
137	Châm (các phương pháp châm)	67.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
138	Chích apxe tuyến vú	162.000		
139	Chích rạch vành tai	42.000		
140	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900		
141	Chọc dò dịch màng phổi	153.700		
142	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700		
143	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500		
144	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300		
145	Chọc hút dịch vành tai	64.300		
146	Chọc hút khí màng phổi	162.900		
147	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700		
148	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700		
149	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900		
150	Chụp bàn chân (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	42.000		
151	Chụp bàn chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	55.000		
152	Chụp bàn tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	36.000		
153	Chụp bàn tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	42.000		
154	Chụp blondeau	42.000		
155	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000		
156	Chụp cẳng chân (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	42.000		
157	Chụp cẳng chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	55.000		
158	Chụp cẳng tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	36.000		
159	Chụp cẳng tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	42.000		
160	Chụp cổ tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	36.000		
161	Chụp cổ táy (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	42.000		
162	Chụp cột sống cổ (Thẳng - Nghiêng)	42.000		
163	Chụp cột sống cổ chéo 3/4	42.000		
164	Chụp cột sống cùng cột (Nghiêng)	42.000		
165	Chụp cột sống cùng cột (Thẳng - Nghiêng)	55.000		
166	Chụp cột sống cùng cột (Thẳng)	42.000		
167	Chụp cột sống ngực (Nghiêng)	42.000		
168	Chụp cột sống ngực(Thẳng - Nghiêng)	55.000		
169	Chụp cột sống thắt lưng (Thẳng - Nghiêng)	55.000		
170	Chụp cột sống thắt lưng chéo 3/4	55.000		
171	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	907.000		
172	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000		
173	Chụp hàm chéo (2 bên)	55.000		
174	Chụp khớp cổ chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	55.000		
175	Chụp khớp gối (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	55.000		
176	Chụp khớp ức đòn (1 Bên)	36.000		
177	Chụp khớp ức đòn (2 bên)	42.000		
178	Chụp khớp vai (Thẳng - 1 Bên)	36.000		
179	Chụp khớp vai (Thẳng - 2 Bên)	42.000		
180	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000		
181	Chụp khuỷu tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	42.000		
182	Chụp khuỷu tay (Thẳng Nghiêng - 1 Bên)	36.000		
183	Chụp mồm khuỷu	36.000		
184	Chụp mồm vết	36.000		
185	Chụp ổ răng	36.000		
186	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000		
187	Chụp X quang ổ răng	12.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
188	Chụp X quang ổ răng số hóa	17.000		
189	Chụp XQ số hóa bàn chân (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
190	Chụp XQ số hóa bàn chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
191	Chụp XQ số hóa bàn tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
192	Chụp XQ số hóa bàn tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
193	Chụp XQ số hóa blondeau	58.000		
194	Chụp XQ số hóa bụng không chuẩn bị	58.000		
195	Chụp XQ số hóa cẳng chân (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
196	Chụp XQ số hóa cẳng chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
197	Chụp XQ số hóa cẳng tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
198	Chụp XQ số hóa cẳng tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
199	Chụp XQ số hóa cổ tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
200	Chụp XQ số hóa cổ tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
201	Chụp XQ số hóa cột sống cổ (Thẳng - Nghiêng)	58.000		
202	Chụp XQ số hóa cột sống cổ chéo 3/4	58.000		
203	Chụp XQ số hóa cột sống cùng cột (Nghiêng)	58.000		
204	Chụp XQ số hóa cột sống cùng cột (Thẳng - Nghiêng)	83.000		
205	Chụp XQ số hóa cột sống cùng cột (Thẳng)	58.000		
206	Chụp XQ số hóa cột sống ngực(Thẳng - Nghiêng)	83.000		
207	Chụp XQ số hóa cột sống thắt lưng (Nghiêng)	58.000		
208	Chụp XQ số hóa cột sống thắt lưng (Thẳng - Nghiêng)	83.000		
209	Chụp XQ số hóa cột sống thắt lưng (Thẳng)	58.000		
210	Chụp XQ số hóa cột sống thắt lưng chéo 3/4	83.000		
211	Chụp XQ số hóa hàm chéo (2 bên)	83.000		
212	Chụp XQ số hóa hệ tiết niệu không chuẩn bị	58.000		
213	Chụp XQ số hóa khớp cổ chân (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
214	Chụp XQ số hóa khớp cổ chân (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
215	Chụp XQ số hóa khớp cùng chậu (Thẳng)	58.000		
216	Chụp XQ số hóa khớp gối (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
217	Chụp XQ số hóa khớp gối (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
218	Chụp XQ số hóa khớp háng (Thẳng - 1 Bên)	58.000		
219	Chụp XQ số hóa khớp háng (Thẳng - 2 Bên)	83.000		
220	Chụp XQ số hóa khớp háng (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	83.000		
221	Chụp XQ số hóa khớp thái dương hàm (2 bên)	83.000		
222	Chụp XQ số hóa khớp ức đòn (1 Bên)	58.000		
223	Chụp XQ số hóa khớp ức đòn (2 bên)	83.000		
224	Chụp XQ số hóa khớp vai (Thẳng - 1 Bên)	58.000		
225	Chụp XQ số hóa khớp vai (Thẳng - 2 Bên)	83.000		
226	Chụp XQ số hóa khung chậu	58.000		
227	Chụp XQ số hóa khuỷu tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
228	Chụp XQ số hóa khuỷu tay (Thẳng Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
229	Chụp XQ số hóa lồng ngực (Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
230	Chụp XQ số hóa lồng ngực (Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
231	Chụp XQ số hóa lồng ngực (Thẳng - Nghiêng)	83.000		
232	Chụp XQ số hóa lồng ngực (Thẳng)	58.000		
233	Chụp XQ số hóa mỏm khuỷu	58.000		
234	Chụp XQ số hóa mỏm vẹt	58.000		
235	Chụp XQ số hóa sọ (Nghiêng)	58.000		
236	Chụp XQ số hóa sọ (Thẳng - Nghiêng)	83.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
237	Chụp XQ số hóa sọ (Thẳng)	58.000		
238	Chụp XQ số hóa tim phổi (Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
239	Chụp XQ số hóa tim phổi (Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
240	Chụp XQ số hóa tim phổi (Thẳng Nghiêng)	83.000		
241	Chụp XQ số hóa tim phổi (Thẳng)	58.000		
242	Chụp XQ số hóa tim phổi chéo (1 Bên)	58.000		
243	Chụp XQ số hóa tim phổi chéo (2 bên)	83.000		
244	Chụp XQ số hóa xương chính mũi	58.000		
245	Chụp XQ số hóa xương bả vai (Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
246	Chụp XQ số hóa xương bả vai (Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
247	Chụp XQ số hóa xương bả vai (Thẳng - 1 Bên)	58.000		
248	Chụp XQ số hóa xương bả vai (Thẳng - 2 Bên)	83.000		
249	Chụp XQ số hóa xương cánh tay (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
250	Chụp XQ số hóa xương cánh tay (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
251	Chụp XQ số hóa xương chũm (schuller)	58.000		
252	Chụp XQ số hóa xương đòn (1 Bên)	58.000		
253	Chụp XQ số hóa xương đòn (2 bên)	83.000		
254	Chụp XQ số hóa xương đùi (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
255	Chụp XQ số hóa xương đùi (Thẳng - Nghiêng - 2 Bên)	83.000		
256	Chụp XQ số hóa xương gò má (1 Bên)	58.000		
257	Chụp XQ số hóa xương gò má (2 bên)	83.000		
258	Chụp XQ số hóa xương gót (Thẳng - Nghiêng - 1 Bên)	58.000		
259	Chụp XQ số hóa xương gót (Thẳng- Nghiêng - 2 Bên)	58.000		
260	Chụp XQ số hóa xương ức	58.000		
261	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
262	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300		
263	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300		
264	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
265	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		
266	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300		
267	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
268	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
269	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300		
270	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300		
271	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
272	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
273	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
274	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
275	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
276	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
277	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
278	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300		
279	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		
280	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300		
281	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
282	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300		
283	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
284	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
285	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
286	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
287	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800		
288	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300		
289	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		
290	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300		
291	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		
292	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300		
293	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		
294	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300		
295	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		
296	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		
297	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
298	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		
299	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300		
300	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
301	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		
302	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		
303	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300		
304	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		
305	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300		
306	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		
307	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300		
308	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		
309	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
310	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
311	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300		
312	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
313	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300		
314	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
315	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300		
316	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
317	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300		
318	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
319	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300		
320	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
321	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
322	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
323	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300		
324	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
325	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300		
326	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
327	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300		
328	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [Lồng ngực]	73.300		
329	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [Tim phổi]	73.300		
330	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100		
331	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700		
332	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		
333	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
334	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300		
335	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
336	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300		
337	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
338	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
339	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
340	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300		
341	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		
342	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300		
343	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		
344	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300		
345	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
346	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
347	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
348	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		
349	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
350	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		
351	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
352	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300		
353	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
354	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
355	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
356	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
357	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
358	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
359	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
360	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		
361	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
362	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300		
363	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300		
364	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300		
365	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300		
366	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300		
367	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
368	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
369	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300		
370	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
371	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300		
372	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300		
373	Chụp xương bả vai (Nghiêng - 1 Bên)	36.000		
374	Chụp xương bả vai (Nghiêng - 2 Bên)	42.000		
375	Chụp xương bả vai (Thẳng - 2 Bên)	42.000		
376	Chụp xương đòn (2 bên)	42.000		
377	Chữa bông mắt do hàn điện	20.000		
378	Chườm ngải	37.000		
379	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
380	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500		
381	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300		
382	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300		
383	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900		
384	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700		
385	Đánh bờ mi	25.300		
386	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700		
387	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300		
388	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500		
389	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100		
390	Đặt nội khí quản	600.500		
391	Đặt ống thông dạ dày	101.800		
392	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800		
393	Đặt ống thông hậu môn	92.400		
394	Đặt sonde bàng quang	101.800		
395	Đặt sonde hậu môn	92.400		
396	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400		
397	Điện châm [kim dài]	85.300		
398	Điện châm điều trị bại não	78.300		
399	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300		
400	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300		
401	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300		
402	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300		
403	Điện châm điều trị đái dầm	78.300		
404	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300		
405	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300		
406	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300		
407	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300		
408	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300		
409	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		
410	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300		
411	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300		
412	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300		
413	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300		
414	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300		
415	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300		
416	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300		
417	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300		
418	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300		
419	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300		
420	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300		
421	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300		
422	Điện châm điều trị teo cơ	78.300		
423	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300		
424	Điện châm điều trị ù tai	78.300		
425	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300		
426	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300		
427	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
428	Điện Tâm Đờ	28.000		
429	Điện tim thường	39.900		
430	Điều trị áp xe quanh răng	20.000		
431	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900		
432	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900		
433	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900		
434	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100		
435	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800		
436	Điều trị bằng Parafin	46.000		
437	Điều trị bằng siêu âm	48.700		
438	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900		
439	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200		
440	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200		
441	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900		
442	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000		
443	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000		
444	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000		
445	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000		
446	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000		
447	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112.500		
448	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100		
449	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399.000		
450	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000		
451	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500		
452	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280.500		
453	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500		
454	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000		
455	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900		
456	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100		
457	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500		
458	Điều trị tủy lại	987.500		
459	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100		
460	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500		
461	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000		
462	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		
463	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		
464	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		
465	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	819.000		
466	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	434.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
467	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	589.000		
468	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	949.000		
469	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	589.000		
470	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	819.000		
471	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	434.000		
472	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	949.000		
473	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200		
474	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000		
475	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400		
476	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500		
477	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400		
478	Định lượng Albumin [Máu]	22.400		
479	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400		
480	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400		
481	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400		
482	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400		
483	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200		
484	Định lượng Creatinin (máu)	22.400		
485	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000		
486	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600		
487	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300		
488	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300		
489	Định lượng Globulin [Máu]	22.400		
490	Định lượng Glucose [Máu]	22.400		
491	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300		
492	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000		
493	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000		
494	Định lượng Lipid toàn phần	25.000		
495	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400		
496	Định lượng Phospho (máu)	22.400		
497	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700		
498	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000		
499	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400		
500	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100		
501	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800		
502	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800		
503	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200		
504	Đo độ lác	77.000		
505	Đo đường kính giác mạc	68.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
506	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400		
507	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400		
508	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400		
509	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000		
510	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000		
511	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600		
512	Đo khúc xạ máy	10.900		
513	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200		
514	Đo lưu huyết não	46.000		
515	Đo nhãn áp	31.600		
516	Đo sắc giác	80.600		
517	Đo thị giác 2 mắt	77.000		
518	Đo thị giác tương phản	77.000		
519	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100		
520	Đốt lông siêu	38.000		
521	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	53.600		
522	Đốt nhiệt họng hạt	89.400		
523	Đỡ đỡ thường ngội chồm	786.700		
524	Forceps	1.141.900		
525	Ghi điện não đồ thông thường	75.200		
526	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300		
527	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700		
528	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700		
529	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700		
530	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700		
531	Giác hút	1.141.900		
532	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245.000		
533	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	245.000		
534	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000		
535	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	169.200		
536	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50.760		
537	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600		
538	Hào châm	76.300		
539	HAV Ab test nhanh	130.500		
540	HBeAg test nhanh	65.200		
541	HBsAg test nhanh	58.600		
542	HCV Ab test nhanh	58.600		
543	HEV IgM test nhanh	130.500		
544	HIV Ab test nhanh	58.600		
545	HIV khẳng định (*)	184.000		
546	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700		
547	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000		
548	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500		
549	Hút dịch khớp gối	129.600		
550	Hút nang bao hoạt dịch	129.600		
551	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600		
552	Kéo nắn cột sống cổ	54.800		
553	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
554	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300		
555	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800		
556	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900		
557	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300		
558	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400		
559	Khâu cò mi	310.000		
560	Khâu cò mi, tháo cò	452.400		
561	Khâu củng mạc	1.244.100		
562	Khâu củng mạc	849.600		
563	Khâu da mi đơn giản	897.100		
564	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000		
565	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600		
566	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100		
567	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100		
568	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500		
569	Khâu phủ kết mạc	698.800		
570	Khâu phục hồi bờ mi	813.600		
571	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600		
572	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400		
573	Khâu vết rách vành tai	194.700		
574	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700		
575	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		
576	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	248.000		
577	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	323.000		
578	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		
579	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500		
580	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		
581	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200		
582	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000		
583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200		
584	Khâu vòng cổ tử cung	582.500		
585	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500		
586	Khí dung mũi họng	27.500		
587	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500		
588	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500		
589	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500		
590	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500		
591	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000		
592	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800		
593	Làm thuốc tai	22.000		
594	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000		
595	Làm thuốc thanh quản/tai	18.000		
596	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
597	Lấy calci kết mạc	40.900		
598	Lấy cao răng	54.000		
599	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100		
600	Lấy dị vật âm đạo	653.700		
601	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000		
602	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500		
603	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900		
604	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400		
605	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000		
606	Lấy dị vật hạ họng	43.100		
607	Lấy dị vật họng	37.000		
608	Lấy dị vật họng miệng	43.100		
609	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600		
610	Lấy dị vật kết mạc	71.500		
611	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000		
612	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500		
613	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900		
614	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300		
615	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700		
616	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600		
617	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50.000		
618	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100		
619	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600		
620	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400		
621	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900		
622	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300		
623	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300		
624	Mai hoa Chambers	76.300		
625	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800		
626	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400		
627	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000		
628	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000		
629	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000		
630	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000		
631	Mổ quặm bẩm sinh	698.800		
632	Mở khí quản cấp cứu	759.800		
633	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800		
634	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800		
635	Mở màng phổi cấp cứu	628.500		
636	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500		
637	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500		
638	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	287.000		
639	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		
640	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600		
641	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800		
642	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900		
643	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600		
644	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600		
645	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
646	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		
647	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		
648	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		
649	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		
650	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		
651	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		
652	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		
653	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		
654	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		
655	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		
656	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		
657	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		
658	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		
659	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		
660	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		
661	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		
662	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		
663	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		
664	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		
665	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700		
666	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400		
667	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700		
668	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		
669	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700		
670	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400		
671	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400		
672	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	300.100		
673	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700		
674	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100		
675	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000		
676	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400		
677	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000		
678	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400		
679	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600		
680	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600		
681	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000		
682	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
683	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400		
684	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000		
685	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000		
686	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột liền]	342.000		
687	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột tự cán]	187.000		
688	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000		
689	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000		
690	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		
691	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600		
692	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000		
693	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000		
694	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600		
695	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600		
696	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100		
697	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500		
698	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	116.000		
699	Nong niệu đạo	273.500		
700	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300		
701	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100		
702	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	322.000		
703	Nội soi huyệt	40.000		
704	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500		
705	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900		
706	Nội soi mũi	40.000		
707	Nội soi mũi xoang	40.000		
708	Nội soi tai	40.000		
709	Nội soi tai mũi họng	116.100		
710	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500		
711	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255.000		
712	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200		
713	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200		
714	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200		
715	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000		
716	Nghiệm pháp atropin	215.800		
717	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600		
718	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000		
719	Nhét bắc mũi sau	139.000		
720	Nhét bắc mũi trước	139.000		
721	Nhĩ châm	76.300		
722	Nhổ chân răng sữa	46.600		
723	Nhổ chân răng vĩnh viễn	80.000		
724	Nhổ răng sữa	46.600		
725	Nhổ răng vĩnh viễn	60.000		
726	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	50.000		
727	Ôn châm [kim ngắn]	76.300		
728	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700		
729	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000		
730	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
731	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700		
732	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2.816.900		
733	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	1.385.400		
734	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874.800		
735	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800		
736	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900		
737	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600		
738	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900		
739	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500		
740	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200		
741	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200		
742	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900		
743	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600		
744	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	1.194.100		
745	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong	649.800		
746	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200		
747	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300		
748	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300		
749	Phẫu thuật hẹp khe mí	763.600		
750	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900		
751	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400		
752	Phẫu thuật làm mọc cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900		
753	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	872.000		
754	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.534.000		
755	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.007.000		
756	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200		
757	Phẫu thuật mở rộng khe mí	763.600		
758	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch	1.120.000		
759	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500		
760	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	300.000		
761	Phẫu thuật quặm [1 mí - gây tê]	698.800		
762	Phẫu thuật quặm [1 mí - gây mê]	1.351.400		
763	Phẫu thuật quặm [2 mí - gây mê]	1.572.200		
764	Phẫu thuật quặm [2 mí - gây tê]	935.200		
765	Phẫu thuật quặm [3 mí - gây tê]	1.188.600		
766	Phẫu thuật quặm [3 mí - gây mê]	1.833.000		
767	Phẫu thuật quặm [4 mí - gây mê]	2.068.800		
768	Phẫu thuật quặm [4 mí - gây tê]	1.387.000		
769	Phẫu thuật sửa mọc cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900		
770	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
771	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900		
772	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200		
773	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600		
774	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200		
775	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600		
776	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900		
777	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300		
778	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600		
779	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500		
780	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200		
781	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900		
782	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900		
783	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900		
784	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600		
785	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900		
786	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600		
787	Phủ kết mạc	532.000		
788	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500		
789	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500		
790	Phương pháp Proetz	61.800		
791	Rạch áp xe mi	218.500		
792	Rạch áp xe túi lệ	218.500		
793	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200		
794	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700		
795	Rửa bàng quang	230.500		
796	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500		
797	Rửa cùng đồ	48.300		
798	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		
799	Sắc giác	40.000		
800	Sắc thuốc thang	14.000		
801	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600		
802	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300		
803	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600		
804	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300		
805	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300		
806	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300		
807	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300		
808	Siêu âm doppler gan lách	89.300		
809	Siêu âm doppler mạch máu	252.300		
810	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300		
811	Siêu âm doppler tim	252.300		
812	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300		
813	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300		
814	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300		
815	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300		
816	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300		
817	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
818	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300		
819	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300		
820	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300		
821	Siêu âm dương vật	58.600		
822	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600		
823	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600		
824	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600		
825	Siêu âm màng phổi	58.600		
826	Siêu âm ổ bụng	58.600		
827	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600		
828	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600		
829	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300		
830	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600		
831	Siêu âm tuyến giáp	58.600		
832	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600		
833	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600		
834	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600		
835	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600		
836	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600		
837	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600		
838	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600		
839	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600		
840	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600		
841	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500		
842	Soi bóng đồng tử	23.300		
843	Soi cổ tử cung	68.100		
844	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000		
845	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000		
846	Soi góc tiền phòng	60.000		
847	Streptococcus pyogenes ASO	45.500		
848	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.644.100		
849	Tập đi với gậy	33.400		
850	Tập đi với khung tập đi	33.400		
851	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400		
852	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300		
853	Tập lên, xuống cầu thang	33.400		
854	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300		
855	Tập nhược thị	43.600		
856	Tập vận động có kháng trở	59.300		
857	Tập vận động có trợ giúp	59.300		
858	Tập vận động thụ động	59.300		
859	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400		
860	Tập với ròng rọc	14.700		
861	Tập với thang tường	33.400		
862	Tập với xe đạp tập	14.700		
863	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100		
864	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800		
865	Test nội bì	493.800		
866	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
867	Test thử cảm giác giác mạc	46.400		
868	Tiêm bắp thịt	12.800		
869	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300		
870	Tiêm dưới da	12.800		
871	Tiêm dưới kết mạc	50.300		
872	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500		
873	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300		
874	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500		
875	Tiêm khớp	69.000		
876	Tiêm trong da	12.800		
877	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800		
878	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700		
879	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600		
880	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700		
881	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500		
882	Từ châm	76.300		
883	Tháo bột các loại	56.000		
884	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600		
885	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600		
886	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600		
887	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		
888	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		
889	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200		
890	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500		
891	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	253.000		
892	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	184.000		
893	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	115.000		
894	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	110.000		
895	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300		
896	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		
897	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		
898	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		
899	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		
900	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		
901	Thay canuyn mở khí quản	253.000		
902	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000		
903	Thận nhân tạo thường quy	588.500		
904	Thông bàng quang	101.800		
905	Thông lệ đạo hai mắt	74.500		
906	Thông lệ đạo một mắt	49.500		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
907	Thông tiểu	101.800		
908	Thời gian đông máu	13.600		
909	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600		
910	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200		
911	Thụt giữ	92.400		
912	Thụt tháo	92.400		
913	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400		
914	Thụt tháo phân	92.400		
915	Thủy châm	77.100		
916	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100		
917	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100		
918	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100		
919	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100		
920	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100		
921	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100		
922	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100		
923	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100		
924	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100		
925	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100		
926	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100		
927	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100		
928	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100		
929	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100		
930	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100		
931	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100		
932	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100		
933	Thủy châm điều trị nấc	77.100		
934	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		
935	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100		
936	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100		
937	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100		
938	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100		
939	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600		
940	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500		
941	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500		
942	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500		
943	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500		
944	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600		
945	Trích áp xe quanh Amidan	295.500		
946	Trích áp xe sàn miệng	295.500		
947	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000		
948	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600		
949	Trích áp xe vú	251.500		
950	Trích chắp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500		
951	Trích hạch viêm mủ	218.500		
952	Trích mủ mắt	510.700		
953	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
954	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500		
955	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400		
956	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500		
957	Truyền tĩnh mạch	20.000		
958	Trứng giun, sản soi tươi	45.500		
959	Vá da tạo hình mí	1.194.100		
960	Vận động trị liệu hô hấp	32.900		
961	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200		
962	Vi nấm nhuộm soi	45.500		
963	Vi nấm soi tươi	45.500		
964	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300		
965	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000		
966	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000		
967	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000		
968	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000		
969	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000		
970	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000		
971	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000		
972	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000		
973	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000		
974	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000		
975	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000		
976	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000		
977	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000		
978	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000		
979	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000		
980	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000		
981	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000		
982	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000		
983	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000		
984	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000		
985	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000		
986	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000		
987	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000		
988	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000		
989	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000		
990	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	69.300		
991	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000		
992	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000		
993	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000		
994	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000		
995	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000		
996	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000		
997	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000		
998	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá theo NQ103 (Áp dụng 01/01/2025)	Giá yêu cầu	Ghi chú
999	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900		
1000	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000		
1001	Xông hơi thuốc	50.300		
1002	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500		
1003	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500		